

Bảng 2
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số QĐ-BNV ngày tháng năm 2022 của Bộ Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9.50						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>							
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1.00						
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.50</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.00 + c/a*0.50)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50</i>							
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2.00						
	<i>Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2.00</i>							
	<i>Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.50</i>							
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.00</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>							
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00						
	<i>Có từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25</i>							
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25</i>							
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.50</i>							
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>							
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.50 + (c/a)*1.00. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>							
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10.00						
2.1.	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3.00						
2.1.1.	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2.00						
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 1</i>							
2.1.2.	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.2.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1.50						
2.2.1.	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.2.2.	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>							
2.3.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
2.4.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	4.00						
2.4.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.4.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.4.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.4.4.	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	1.00						ĐTXHH
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.00						
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00						
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50</i>							
	<i>Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50</i>							
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.00						
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>							
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50						
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia: 0.50</i>							
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC của tỉnh và các Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC: 0.75</i>							
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Bộ phận Một cửa các cấp: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00						
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50</i>							
	<i>Tính điểm theo công thức: a* điểm tối đa. Trong đó: a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.</i>							
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của tỉnh: 0.50</i>							
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3.00						
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.00						
	<i>Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.25</i>							
	<i>Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.50</i>							
	<i>Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25</i>							
3.3.2.	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0.50						
	<i>Từ 90% số TTHC trở lên: 0.50</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 90% số TTHC: 0.25</i>							
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>							
3.3.3.	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0.75						
	<i>Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>							
	<i>Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>							
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>							
3.3.4.	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0.75						
	<i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i>							
	<i>Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>							
	<i>Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC:0.25</i>							
	<i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>							
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5.00						
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a <0.95 thì điểm đánh giá là 0</i>							
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a <0.95 thì điểm đánh giá là 0</i>							
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
3.4.4.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.5.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75						
	<i>Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.25</i>							
3.5.	<i>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</i>	1.00						
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i></i>							
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>quy định: 0</i>							
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10.50						
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.50						
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp huyện	1.00						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1.50						
	<i>100% số sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí do Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định: 0.50</i>							
	<i>100% phòng thuộc sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 0.50</i>							
	<i>100% số phòng thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 0.50</i>							
4.1.3.	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times \text{điểm tối đa}}{10\%} \right]$</i>						Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.	
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1.00					ĐTXHH	
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các	1.00					ĐTXHH	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Cơ quan, đơn vị tại địa phương							
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1.00					ĐTXHH	
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00						
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.00						
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50						
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50						
	<i>Có thực hiện: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.3.4.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1.00						ĐTXHH
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	15.00						
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.75						
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25						
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0.25</i>							
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>							
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 0.75</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.50</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75						
	<i>100% số đơn vị: 0.75</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.50</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>							
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.50						
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.75						
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75						
	<i>100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50						
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên:0.50</i>							
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2.00						
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*điểm\ tối\ đa$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm. b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH	
5.6.	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	0.50						
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
5.7.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.7.1.	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.7.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.7.3.	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.7.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00					ĐTXHH	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00						
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.00						
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i>							
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	4.00						
6.2.1.	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.25						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>							
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i>							
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>							
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25 điểm</i>							
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00					ĐTXHH	
6.2.5.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					ĐTXHH	
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4.00						
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25						
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.25</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75						
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25</i>							
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1.00					Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.	
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi trực tiếp NSNN} \times \text{điểm tối đa}}{10\%} \right]$</i>							
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1.00					ĐTXHH	
7.	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	13.50						
7.1.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.50						
7.1.1.	Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định	0.50						
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>							
7.1.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây							
	<i>Đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 0.50</i>						<i>Nếu đã triển khai nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật thì đạt 50% *điểm tối đa.</i>	
	<i>Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định: 0.50</i>							
7.1.3.	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung. b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP</i>							
7.1.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.</i>							
7.2.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.00						
7.2.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại tỉnh	0.50					<i>Trừ văn bản, hồ sơ mật</i>	
	<i>100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 0.25</i>							
	<i>100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 0.25</i>							
7.2.2.	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1.00						
	<i>100% sở, ngành và tương đương đã kết nối: 0.25</i>							
	<i>100% UBND cấp huyện đã kết nối: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.5</i>							
7.2.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50						
	<i>Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.50</i>							<i>Nếu hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật thì đạt 50%* điểm tối đa</i>
	<i>Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: 1.00</i> <i>Tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp.</i> <i>b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.</i>							
7.3.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.00						
7.3.1.	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50						
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử:0.50</i>							
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử:0.25</i>							
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử: 0.25</i>							
7.3.3.	Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00						
	<i>Đã thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên cơ sở Cổng DVC và Hệ thống thông tin một cửa điện tử và có đầy đủ tính năng theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Đã thiết lập nhưng chưa đầy đủ tính năng theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Chưa thiết lập theo quy định: 0</i>							
7.3.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00						
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh đạt tối thiểu 30%: 0.50</i>							
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện đạt tối thiểu 20%: 0.25</i>							
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đạt tối thiểu 15%: 0.25</i>							
7.3.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
7.3.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i>							
7.3.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						
	<i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>						<i>Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.</i>	
	<i>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
	<i>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>						<i>Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.</i>	
8.	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	16.50						
8.1.	Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)	10.00						
8.1.1.	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tính điểm theo công thức: (a* điểm tối đa)/100. Trong đó: a là kết quả Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ</i>							
8.1.2.	Chỉ số hài lòng về TTHC	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: (a* điểm tối đa)/100. Trong đó: a là kết quả Chỉ số hài lòng về TTHC</i>							
8.1.3.	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: (a* điểm tối đa)/100. Trong đó: a là kết quả Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC</i>							
8.1.4.	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: (a* điểm tối đa)/100. Trong đó: a là kết quả Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC</i>							
8.1.5.	Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (a* điểm tối đa)/100. Trong đó: a là kết quả Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN liên quan đến TTHC</i>							
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1.00</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00						
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1.00						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.50						
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 10 địa phương cao nhất cả nước: 1.50</i>							
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 20 địa phương cao từ vị trí thứ 11 đến 30 so với 63 tỉnh: 1.00</i>							
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 20 địa phương cao từ vị trí thứ 31 đến 50 so với 63 tỉnh: 0.75</i>							
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 13 địa phương thấp nhất cả nước: 0.50</i>							
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	2.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*2.00 + (c/a)*1.50$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch. c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch. Nếu tỉ lệ $(b+c)/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
	TỔNG ĐIỂM	100.00						